

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2023/HS-ST
Ngày 04 - 4 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lam;

Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ;

Ông Trần Xuân Thành;

Bà Bùi Thị Hoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bảo Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03; 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 222/2022/TLST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/HSST-QĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Họ tên: **Trần Thị Hồng G**, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 08 tháng 11 năm 1981 tại tỉnh Nghệ An; Nơi thường trú: Xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Trần Đình D (Đã chết) và bà Hồ Thị L; Bị cáo có chồng Vũ Minh N và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12 tháng 01 năm 2022 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

2. Họ tên: **Nguyễn Thị T**, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 06 tháng 3 năm 1988 tại tỉnh Nghệ An; Nơi thường trú: Xóm Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Nguyễn Phúc T1 và bà Hồ Thị T2; Bị cáo có chồng Hồ Đình Q và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Hồng G: Luật sư Phan Thị S; Công

tác tại: Văn phòng L5; đoàn Luật sư tỉnh N; (Có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T:* Luật sư Nguyễn Thị Bích H;
Công tác tại: Công ty L6; đoàn Luật sư tỉnh N(Có mặt).

* Những người bị hại:

- Ông Trần Đình K, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Anh Trần Thanh H1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đình K và anh Trần Thanh H1: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

- Bà Dương Thị T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: K, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

- Bà Phan Thị Bạch Đ, sinh năm 1955; Chỗ ở hiện nay: Số G, đường Đ, khối A, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (Xin xét xử vắng mặt)

- Chị Nguyễn Phương L1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số A, ngõ I, đường N, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965; Địa chỉ nơi ĐKKTT: Xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ nơi ở hiện nay: Hẻm B, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Chị Cao Thị Lan A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm E, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

- Chị Cao Thị Lan A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm E, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố V, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt).

- Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số C, đường Q, khối A, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (Có mặt tại phiên tòa ngày 03/4/2023, ngày 04/4/2023 có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Hương T4, sinh năm 1987; Địa chỉ: Xóm G, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

- Bà Hồ Thị L2, sinh năm 1951; Địa chỉ: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

* Những người làm chứng:

- Anh Phạm Xuân T5, sinh năm 1986; Địa chỉ: Xóm E, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt)

- Anh Đinh Văn T6, sinh năm 1993; Xóm E, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do chơi game đổi thưởng trên mạng dẫn đến nợ nần nên trong khoảng từ tháng 6/2020 đến tháng 01/2022 Trần Thị Hồng G bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối như: Có nhà muốn bán, xin được việc làm cho người khác, thực hiện việc tâm linh, góp cổ phần được chia lợi nhuận, đóng góp vào quỹ phạt sau đó được rút lại mỗi ngày được rút 30.000.000đ đến 50.000.000đ, mỗi tháng được rút từ 15 ngày đến 20 ngày để lừa các bị hại chuyển tiền rồi chiếm đoạt của những người sau:

1/ Lừa bán nhà cho con bà Nguyễn Thị H2 và xin việc cho anh Trần Thanh H4 (Con bà H2) địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An chiếm đoạt tiền của những người trong gia đình bà H2 tổng là 1.606.900.000đ cụ thể từng người như sau: Bà H2: 821.000.000đ, ông Trần Đình K1 (Chồng bà H2): 515.000.000đ, anh Trần Thanh H4: 270.000.000đ. Sau đó do nghi ngờ nên bà H2 đã thúc dục G1 trả lại được 217.000.000đ.

2/ Lừa bà Phạm Thị Bạch Đ1, địa chỉ: Số G, đường Đ, khối A, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An đóng cổ phần vào nhà hàng G2 để chia lợi nhuận chiếm đoạt số tiền: 1.589.000.000đ, đã trả lại cho bà Đ1 255.500.000đ nói dối là tiền được chia lợi nhuận.

3/ Lừa bà Dương Thị T3 địa chỉ: K, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An về việc tâm linh cần phải hóa giải chiếm đoạt 7.444.600.000đ, đã chuyển trả lại cho bà T3 216.500.000đ nói là tiền lộc.

4/ Cũng bằng thủ đoạn việc tâm linh cần hóa giải lừa chị Nguyễn Phương L1 địa chỉ: Số A, ngõ I, đường N, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An chiếm đoạt 285.000.000đ, đã trả lại cho chị T3 32.300.000đ.

5/ Tương tự như thủ đoạn lừa bà T3, chị L1, G1 đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị B địa chỉ: Xóm B, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An số tiền 2.889.000.000đ (Trong tổng số tiền này chị Cao Thị Lan A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm E, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An đã dùng một khoản tiền của mình để chuyển cho Trần Thị Hồng G trên danh nghĩa bà Nguyễn Thị B). Sau nhiều lần thúc dục Trần Thị Hồng G đã trả lại cho bà B 80.000.000đ.

6/ Lừa bà Hoàng Thị H3 địa chỉ: Số C, đường Q, khối A, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An nộp quỹ phạt sau đó được rút để xây nhà thờ họ chiếm đoạt 1.318.000.000đ, đã trả lại cho bà H3 60.000.000đ.

Tổng số tiền bị cáo G1 chiếm đoạt của các bị hại là: 15.132.500.000đ.

Trong các hành vi nêu trên Nguyễn Thị T đã đưa ra thông tin gian dối là G1 có khả năng hóa giải được việc tâm linh và đóng quỹ phạt được rút lại để cũng cố niềm tin hai bị hại là Nguyễn Thị B, Hoàng Thị H3, thúc dục hai người này chuyển tiền cho Trần Thị Hồng G nhằm giúp G1 chiếm đoạt tổng số tiền của họ là

4.207.000.000đ được dễ dàng hơn.

Trong số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo G1 đã chuyển đến tài khoản của em gái là chị Trần Thị Hương T4 số tiền 1.122.800.000đ nhưng chị T4 đã chuyển trả lại cho G1 995.000.000đ, số còn lại 167.800.000đ theo yêu cầu của G1 chị T4 rút tiền mặt đưa cho bà Hồ Thị L2 để bà L2 trả nợ các khoản mà G1 đã nhờ bà L2 vay trước đó và cho bị cáo T7 8.000.000đ để đóng bảo hiểm, tiền tiêu vật nhưng không nhớ là bao nhiêu.

Vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ của Trần Thị Hồng G 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A02S đã qua sử dụng, trong đó có lắp hai thẻ sim, 02 thẻ nhựa tích hợp tài khoản các ngân hàng và 01 chứng minh nhân dân; thu giữ của Nguyễn Thị T 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SONY H3311 có lắp 01 thẻ sim, tất cả đã đều qua sử dụng.

Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị hại, đại diện theo ủy quyền các bị hại yêu cầu bị cáo Trần Thị Hồng G phải hoàn trả số tiền bị chiếm đoạt còn thiếu cụ thể: Bà Nguyễn Thị H2: 1.389.000.000đ; Bà Phan Thị Bạch Đ: 1.333.500.000đ; Bà Dương Thị T3: 7.228.100.000đ; Chị Nguyễn Thị Phương L3: 252.700.000đ; Bà Nguyễn Thị B: 2.809.000.000đ; Bà Hoàng Thị H3: 1.258.000.000đ, bị cáo đồng ý.

Cáo trạng số 09/CT-VKSNA-P2 ngày 22/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố các bị cáo Trần Thị Hồng G và Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố của bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với hai bị cáo, riêng bị cáo T7 áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để: Xử phạt bị cáo G1 tù chung thân, xử phạt bị cáo T7 từ 12 năm đến 13 năm tù. Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo. Truy thu số tiền 167.800.000đ từ bà Hồ Thị L2 và 8.000.000đ từ bị cáo T7 để trả cho các bị hại, buộc bị cáo Trần Thị Hồng G phải chịu nghĩa vụ trả số tiền còn thiếu như các bị hại yêu cầu và nghĩa vụ án phí, xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Những người bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến tranh luận về tội danh và điều khoản mà kiểm sát viên đề nghị áp dụng nhưng đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc đến các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng và hoàn cảnh của bị cáo đang nuôi ba con nhỏ để lượng hình ở mức thấp nhất có thể đối với bị cáo Trần Thị Hồng G. Đối với bị cáo Nguyễn Thị T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất theo lời đề nghị của kiểm sát viên.

Những người bị hại có mặt không có ý kiến gì tranh luận và đề nghị xét xử các bị cáo nghiêm, buộc bị cáo Trần Thị Hồng G phải hoàn trả số tiền bị chiếm đoạt còn thiếu.

Các bị cáo không có ý kiến gì tranh luận hoặc tự bào chữa bổ sung, lời nói sau cùng trước khi nghị án các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo để có cơ hội sớm trở về với gia đình và cộng đồng xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tổ tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, cơ quan Điều tra Công tỉnh N và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Các bị cáo, người bào chữa những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được sử dụng đánh giá để giải quyết vụ án.

[2] Tư cách người tham gia tố tụng:

Ông Trần Đình K1, anh Trần Thanh H4 là chồng và con của bà Nguyễn Thị H2 đã trực tiếp nghe thông tin gian dối bị cáo G1 đưa ra để chuyển tiền cho bị cáo G1 rồi bị chiếm đoạt. Tương tự như chị Cao Thị Lan A là con bà Nguyễn Thị B trực tiếp nói chuyện và nhắn tin qua mạng xã hội với các bị cáo G1 và T7 tin vào khả năng không có thật về hóa giải những vấn đề tâm linh của G1 nên đã dùng tiền của mình chuyển cho bị cáo G1. Do đó ông K1, anh H4, chị A cũng là người bị hại trong vụ án.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu đã thu thập có tại hồ sơ và lời khai của các bị hại. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận:

Trong khoảng từ tháng 6/2020 đến tháng 01/2022 Trần Thị Hồng G bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối để lừa các bị hại chiếm đoạt tổng số tiền 15.132.500.000đ.

Nguyễn Thị T đưa ra thông tin gian dối là G1 có khả năng hóa giải được việc tâm linh và đóng quỹ phật được rút lại nhằm củng cố niềm tin hai bị hại là Nguyễn Thị B, Hoàng Thị H3 và thúc dục họ chuyển tiền để giúp G1 chiếm đoạt tổng số tiền của hai bị hại này là 4.207.000.000đ một cách dễ dàng hơn.

Hành vi các bị cáo đã thực hiện và định lượng tài sản bị chiếm đoạt đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Như vậy Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đối với các bị cáo về tội danh và điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của từng bị cáo:

Đây là vụ án có nhiều bị cáo tham gia thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự đã cố ý thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ tuy với tính chất đồng phạm giản đơn nhưng cần phân hóa vai trò của từng bị cáo để áp dụng hình phạt sát đúng.

Bị cáo G1 là người nảy sinh ý định và thực hiện hành vi lừa đảo đối với các bị hại một cách tích cực, quyết liệt, số tiền chiếm đoạt lớn nên phải chịu trách nhiệm chính và cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc.

Bị cáo T7 tuy không có ý thức chiếm đoạt tài sản nhưng đã cũng cố niềm tin đối với hai bị hại trong vụ án để bị cáo G1 chiếm đoạt tài sản dễ dàng hơn nên là đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo G1 thực hiện hành vi phạm tội do đó cần lượng hình thấp hơn bị cáo G1 là phù hợp.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

[4.1] Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo thực hiện nhiều hành vi lừa đảo, số tiền chiếm đoạt mỗi lần của các bị hại đều đủ định lượng cấu thành tội phạm nên chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội thái độ khai báo của các bị cáo là thành khẩn, ăn năn hối cải, bị cáo G1 có bố, mẹ để được tặng thưởng H5, Huy chương kháng chiến hạng nhất và ba. Bị cáo T7 có bố chồng là thương binh hạng 2/4, được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba, nên áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với hai bị cáo. Riêng bị cáo T7 tại thời điểm phạm tội đang mang thai nên được áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự như đề nghị của kiểm sát viên và người bào chữa là có căn cứ để chấp nhận. Tuy các bị cáo có những tình tiết giảm nhẹ nêu trên nhưng xét thấy việc áp dụng hình phạt đối với từng bị cáo như đề nghị của kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo T7 là thỏa đáng. Lời đề nghị áp dụng hình phạt của người bào chữa cho bị cáo G1 là không tương xứng với động cơ, mục đích phạm tội và hậu quả của tội phạm bị cáo đã gây ra cho nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Hình phạt bổ sung: Tài sản của các bị cáo chỉ đủ duy trì cuộc sống thiết yếu hàng ngày không có tài sản nào tạo lập từ việc phạm tội, bởi vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên và những người bào chữa.

[6] Biện pháp tư pháp: Số tiền 8.000.000đ bị cáo G1 cho bị cáo T7 để nộp bảo hiểm và số tiền 167.800.000đ mà bà Hoàng Thị L4 có được mặc dù bà L4 khai đã trả nợ cho bị cáo G1 hết nhưng hai khoản tiền này là do bị cáo phạm tội mà có cần phải truy thu để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo G1.

[7] Đối với anh Vũ Minh N1, chị Trần Thị Hương T8, bà Hồ Thị L2 là chồng, chị gái, mẹ của bị cáo G1. Quá trình phạm tội những người này không biết và không hưởng lợi từ số tiền mà bị cáo chiếm đoạt nên trách nhiệm hình sự, dân sự không đặt ra đối với họ.

[8] Trách nhiệm dân sự: Bị cáo G1 là người trực tiếp sử dụng số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại, chỉ cho bị cáo T7 nộp tiền bảo hiểm và chuyển tiền cho bà L2 như đã nhận định trên đây. Thiệt hại tội phạm gây ra chủ yếu là hành vi phạm tội của bị cáo G1 nên bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường. Mặt khác tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị hại và đại diện cho các bị hại yêu cầu bị Cáo G1 phải bồi thường số tiền bị chiếm đoạt còn thiếu, bị cáo G1 đồng ý với các yêu cầu đó nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xử lý vật chứng: Sung ngân sách Nhà nước 02 chiếc điện thoại; Tiêu hủy các thẻ sim và các thẻ nhựa ở dạng vật lý tích hợp các số thuê bao và tài khoản ngân hàng S1, B1 là phương tiện dùng vào việc phạm tội thu giữ từ các bị cáo. Trả lại cho bị cáo G1 một chứng minh nhân dân số 182492390 cấp ngày 11/4/2016.

[10] Án phí và quyền kháng cáo: Buộc các bị cáo phải chịu nghĩa vụ án phí, bị hại và các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Hồng G, Nguyễn Thị T phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 39 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trần Thị Hồng G.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T9

2. Xử phạt bị cáo Trần Thị Hồng G tù chung thân, thời hạn tù được tính từ ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 12 (*Mười hai*) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trần Thị Hồng G phải bồi thường cho những bị hại tương ứng với số tiền cụ thể như sau:

3.1 Ông Trần Đình K1, anh Trần Thanh H4, bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965 cùng địa chỉ: Số F ngõ A, hẻm A, đường H, khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An tổng số tiền 1.389.900.000đ (*Một tỷ, ba trăm tám chín triệu chín trăm nghìn đồng*) thông qua bà Nguyễn Thị H2.

3.2 Bà Phan Thị Bạch Đ, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số G, đường Đ, khối A, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An số tiền 1.333.500.000đ (*Một tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

3.3 Bà Dương Thị T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: K, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An số tiền 7.228.100.000đ (*Bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng*).

3.4 Chị Nguyễn Phương L3, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số A, ngõ I, đường N, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An số tiền 252.700.000đ (*Hai trăm năm hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

3.5 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965; Địa chỉ nơi ĐKKHTT: Xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ nơi ở hiện nay: Hẻm B, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và chị Cao Thị Lan A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm E, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An tổng số tiền 2.809.000.000đ (*Hai tỷ, tám trăm linh chín triệu đồng*) thông qua chị Cao Thị Lan A.

3.6 Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số C, đường Q, khối A, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An số tiền 1.258.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm năm tám triệu đồng*).

Trường hợp ông Trần Đình K1, anh Trần Thanh H4, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị B, chị Cao Thị Lan A không xác định được kỷ phần của mình trong số tiền bị cáo G1 bồi thường và không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự độc lập khác.

4. Xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 02 máy điện thoại di động đã qua sử dụng có nhãn hiệu là SAMSUNG Galaxy A02S và SONY H3311.

- Tiêu hủy 01 thẻ ngân hàng S1 và 01 thẻ ATM ngân hàng B1 ở dạng vật lý mang tên Trần Thị Hồng G.

- Tiêu hủy 03 thẻ sim ở dạng vật lý, trong đó: 02 thẻ sim tích hợp các số thuê bao 0965067133 và 0383712813 lắp trong máy điện thoại di động hiệu SAMSUNG Galaxy A02S; 01 thẻ sim tích hợp số thuê bao 0982511328 lắp trong máy điện thoại di động nhãn hiệu SONY H3311.

- Trả lại cho bị cáo Trần Thị Hồng G 01 chứng minh nhân dân số 182492390 cấp ngày 11/4/2016.

(Đặc điểm tình trạng, số lượng như trong Quyết định chuyển vật chứng số 08 ngày 22/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và biên bản giao, nhận vật chứng giữa cán bộ Cơ quan cảnh sát điều tra và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An lập ngày 23/12/2022)

- Truy thu từ bà Hoàng Thị L4, sinh năm 1951; Địa chỉ: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An số tiền 167.800.000đ (*Một trăm sáu bảy triệu, tám trăm nghìn đồng*) và từ bị cáo Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Xóm Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Thị Hồng G.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bị cáo Trần Thị Hồng G và Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Trần Thị Hồng G phải chịu 112.271.000đ (*Một trăm mười hai triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án lên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh Nghệ An;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Các bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- UBND các xã Q; Q;
- Lưu: HS, Tòa hình sự..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Lam